

CÔNG TY CP XI MĂNG

YÊN BÌNH

Số 12 CV/XMYB- 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Yên Bái, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng Yên Bình

- Mã chứng khoán: VCX

- Địa chỉ: Tổ 3, thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

- Điện thoại liên hệ/Tel: 02163 886 301. Fax:

- Email: ximangyenbinh@gmail.com. Website: <http://www.ximangyenbinh.com>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/2023 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/01/2024 tại đường dẫn: <http://www.ximangyenbinh.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và toàn hoàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 4/2023
- Văn bản giải trình LNST



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Nguyệt



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4/2023

YÊN BÌNH, NĂM 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		141.579.025.251	153.147.458.017
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	556.332.460	866.872.677
111	1. Tiền		556.332.460	866.872.677
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		84.477.536.395	50.728.653.797
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	46.427.411.977	34.191.481.704
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		56.652.975.963	44.151.225.744
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	06	2.737.939.092	3.116.736.986
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(21.438.982.275)	(30.828.982.275)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		98.191.638	98.191.638
140	IV. Hàng tồn kho	08	55.320.253.432	97.379.172.492
141	1. Hàng tồn kho		55.320.253.432	97.379.172.492
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.224.902.964	4.172.759.051
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	158.087.857	226.542.300
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	3.573.210.872
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.066.815.107	373.005.879
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		450.674.277.948	462.645.050.748
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		676.832.085	602.825.809
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	676.832.085	602.825.809
220	II. Tài sản cố định		335.389.207.147	384.428.167.297
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	333.042.255.558	381.748.420.320
222	- Nguyên giá		1.151.165.841.593	1.149.109.859.021
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(818.123.586.035)	(767.361.438.701)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.346.951.589	2.679.746.977
228	- Nguyên giá		7.464.337.763	7.464.337.763
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.117.386.174)	(4.784.590.786)
230	III. Bất động sản đầu tư	10	3.275.963.486	3.610.059.842
231	- Nguyên giá		8.372.818.697	8.372.818.697
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.096.855.211)	(4.762.758.855)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		405.870.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		405.870.000	
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	83.486.690.172	52.008.438.795
253	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		102.756.000.000	72.108.500.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(19.269.309.828)	(20.100.061.205)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		27.439.715.058	21.995.559.005
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	27.439.715.058	21.995.559.005
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		592.253.303.199	615.792.508.765

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		374.045.193.575	406.582.708.262
310	I. Nợ ngắn hạn		368.860.836.269	399.209.484.676
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	56.573.614.391	64.007.455.869
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.855.385.601	1.001.189.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	6.557.091.292	3.886.144.917
314	4. Phải trả người lao động		9.113.931.371	9.260.625.570
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	781.216.327	585.334.244
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.218.516.959	2.129.496.307
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	290.761.080.328	318.339.238.769
330	II. Nợ dài hạn		5.184.357.306	7.373.223.586
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	4.428.784.000	6.643.184.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	755.573.306	730.039.586
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		218.208.109.624	209.209.800.503
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	218.208.109.624	209.209.800.503
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		265.300.000.000	265.300.000.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		265.300.000.000	265.300.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(47.091.890.376)	(56.090.199.497)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(56.090.199.497)	(63.660.286.177)
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		8.998.309.121	7.570.086.680
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		592.253.303.199	615.792.508.765

Người lập biểu



Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Ngày 01 tháng 01 năm 2024

Chủ tịch HĐQT



Mai Thế Loan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2023

STT Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
			VND	VND	VND	VND		
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	243.369.687.583	252.107.352.523	797.267.425.633	818.157.501.613		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu				-	-		
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		243.369.687.583	252.107.352.523	797.267.425.633	818.157.501.613		
11	4. Giá vốn hàng bán	21	240.955.096.123	233.924.210.431	773.231.171.425	774.411.644.419		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.414.591.460	18.183.142.092	24.036.254.208	43.745.857.194		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	62.929.934	154.291.687	133.594.059	160.827.807		
22	7. Chi phí tài chính	23	6.293.021.556	6.288.856.063	27.146.537.419	24.099.525.765		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.293.021.556	6.427.850.339	27.474.768.010	23.159.992.800		
25	8. Chi phí bán hàng	24	7.294.444	554.718.913	1.281.322.195	2.634.504.852		
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(2.428.075.509)	(2.058.057.684)	207.181.869	6.510.779.468		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.394.719.097)	13.551.916.487	(4.465.193.216)	10.661.874.916		
31	11. Thu nhập khác	26	15.983.955.360	5.400.000	16.215.190.639	804.741.978		
32	12. Chi phí khác	27	29.692.436	422.288.711	35.648.649	1.431.265.717		
40	13. Lợi nhuận khác		15.954.262.924	(416.888.711)	16.179.541.990	(626.523.739)		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.559.543.827	13.135.027.776	11.714.348.774	10.035.351.177		
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		2.436.749.485	2.294.065.989	2.716.039.653	2.294.065.989		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		12.122.794.342	10.840.961.787	8.998.309.121	7.741.285.188		

Người lập biểu

Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt

Ngày 19 tháng 01 năm 2024



Mai Thế Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11.714.348.774	10.035.351.177
	2. Điều chỉnh cho các khoản		69.791.910.747	70.495.459.942
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		52.576.035.648	51.817.638.423
03	- Các khoản dự phòng		(10.195.217.657)	(3.536.491.267)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(62.496.619)	(621.777.139)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.178.635)	(323.902.875)
06	- Chi phí lãi vay		27.474.768.010	23.159.992.800
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		81.506.259.521	80.530.811.119
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(21.553.487.230)	31.564.730.401
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		42.058.919.060	(57.470.646.367)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3.226.064.575)	(15.290.531.146)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5.375.701.610)	152.944.278
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(27.429.542.035)	(23.492.728.558)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.306.712.095)	(3.048.248.330)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		63.673.671.036	12.946.331.397
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.539.488.771)	(3.047.498.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(8.530.000.000)	(19.371.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		8.530.000.000	19.371.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(30.647.500.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.178.635	945.828
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(34.185.810.136)	(3.046.552.172)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		775.411.554.601	727.352.278.381
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(805.204.113.042)	(736.728.458.932)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(29.792.558.441)	(9.376.180.551)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(304.697.541)	523.598.674
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		866.872.677	336.408.666
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(5.842.676)	6.865.337
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	556.332.460	866.872.677

Người lập biểu

Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ mười số 5200213597 ngày 21 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 3, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty là: 265.300.000.000 đồng; Tương đương 26.530.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực sản xuất xi măng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Quý 4/2023 sản lượng sản xuất và tiêu thụ hàng hóa của Công ty bị sụt giảm so với cùng kỳ năm trước, tuy nhiên công ty nhận được các khoản thu nhập khác nên kết quả kinh doanh quý 4/2023 lãi.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của đơn vị đầu tư góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu căn cứ vào đánh giá khả năng thu hồi công nợ của Ban giám đốc Công ty.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được ước tính theo chi phí sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	09 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	25 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác chi phí lãi tiền vay, chi phí kiểm toán và chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Thông tư số.... sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh trong năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm công ty mẹ;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	196.461.469	531.526.471
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	359.870.991	335.346.206
	556.332.460	866.872.677

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	24.756.000.000	(19.269.309.828)	24.756.000.000	(20.100.061.205)
Công ty CP xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	78.000.000.000		47.352.500.000	
	102.756.000.000	(19.269.309.828)	72.108.500.000	(20.100.061.205)

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình

3, thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần đá trắng Yên Bình	6.298.238.267	4.835.553.034
- Các khoản phải thu khách hàng khác	40.129.173.710	29.355.928.670
	46.427.411.977	34.191.481.704
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)</i>	26.444.198.507	3.835.553.034

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu Công ty CP Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	1.558.982.275	1.558.982.275	1.558.982.275	1.558.982.275
- Ký cược, ký quỹ	434.236.719	-	434.236.719	-
- Tạm ứng	125.520.091	-	69.714.438	-
- Phải thu khác	619.200.007	-	1.053.803.554	-
	2.737.939.092	1.558.982.275	3.116.736.986	1.558.982.275
b) Dài hạn				
- Tiền ký quỹ khai thác các mỏ đá	676.832.085	-	602.825.809	-
	676.832.085	-	602.825.809	-

7. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán				
+ Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Sơn La	580.000.000	-	580.000.000	-
+ Tiền bán cổ phần Cty CP đá trắng Yên Bình	19.300.000.000	-	28.690.000.000	-
	19.880.000.000	-	29.270.000.000	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	25.625.650.169	-	31.087.260.999	-
- Công cụ, dụng cụ	8.770.477.414	-	21.301.145.837	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.437.066.253	-	9.871.390.477	-
- Thành phẩm	18.487.059.596	-	35.119.375.179	-
	55.320.253.432	-	97.379.172.492	-

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
---------------------------	----------------------	------------------------------------	----------------------------	------

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình

Địa chỉ: thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm	445.305.182.272	653.195.086.258	49.167.746.021	1.441.844.470	1.149.109.859.021
- Tăng trong kỳ	259.579.680	989.000.000	2.290.909.091		3.539.488.771
- Giảm trong kỳ		1.483.506.199			1.483.506.199
Số dư cuối kỳ	445.564.761.952	652.700.580.059	51.458.655.112	1.441.844.470	1.151.165.841.593
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm	260.957.093.997	469.947.317.757	35.039.370.521	1.417.656.426	767.361.438.701
- Khấu hao trong kỳ	18.248.513.520	30.244.375.235	3.402.924.841	13.330.308	51.909.143.904
- Thanh lý trong kỳ		(1.146.996.570)			(1.146.996.570)
Số dư cuối kỳ	279.205.607.517	500.191.692.992	38.442.295.362	1.430.986.734	818.123.586.035
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	184.348.088.275	183.247.768.501	14.128.375.500	24.188.044	381.748.420.320
Tại ngày cuối kỳ	166.359.154.435	152.508.887.067	13.016.359.750	10.857.736	333.042.255.558

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	8.372.818.697	-	-	-	8.372.818.697
Số tăng trong kỳ		-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.372.818.697	-	-	-	8.372.818.697
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.762.758.855	-	-	-	4.762.758.855
Số tăng trong kỳ	334.096.356	-	-	-	334.096.356
Số dư cuối kỳ	5.096.855.211	-	-	-	5.096.855.211
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.610.059.842	-	-	-	3.610.059.842
Tại ngày cuối kỳ	3.275.963.486	-	-	-	3.275.963.486

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.103.437.763	360.900.000	7.464.337.763
- Mua trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	7.103.437.763	360.900.000	7.464.337.763
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.423.690.786	360.900.000	4.784.590.786
- Khấu hao trong kỳ	332.795.388		332.795.388
Số dư cuối kỳ	4.756.486.174	360.900.000	5.117.386.174
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.679.746.977	-	2.679.746.977
Tại ngày cuối kỳ	2.346.951.589	-	2.346.951.589

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình

103, thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	158.087.857	226.542.300
	158.087.857	226.542.300
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn năm 2021	-	4.500.000.000
- Chi phí sửa chữa lớn năm 2022	-	17.000.000.000
- Chi phí sửa chữa lớn năm 2023	24.040.937.514	
- Các khoản khác	3.398.777.544	495.559.005
	27.439.715.058	21.995.559.005

13. CÁC KHOẢN VAY

Bảng ngang

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì	-	-	3.261.531.399	3.261.531.399
- China National Heavy Machinery Corporation	-	-	8.818.850.000	8.818.850.000
- Viện nghiên cứu và Thiết kế Xi măng Hợp Phì	-	-	1.582.700.000	1.582.700.000
- Công ty Điện lực Yên Bái	5.293.940.150	5.293.940.150	5.428.861.591	5.428.861.591
- Tổng công ty thiết bị nặng Trung Quốc	-	-	3.103.412.974	3.103.412.974
- Phải trả các đối tượng khác	51.279.674.241	51.279.674.241	41.812.099.905	41.812.099.905
	56.573.614.391	56.573.614.391	64.007.455.869	64.007.455.869
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- China National Heavy Machinery Corporation	-	-	8.818.850.000	8.818.850.000
- Viện nghiên cứu và thiết kế Xi măng Hợp Phì	-	-	1.582.700.000	1.582.700.000
- Tổng công ty thiết bị nặng Trung Quốc	-	-	3.103.412.974	3.103.412.974
	-	-	13.504.962.974	13.504.962.974
c) Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)</i>	(56.764.246.206)	(56.764.246.206)	-	-

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Bảng ngang

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Chi phí lãi vay	435.972.219	370.746.244
- Chi phí phải trả khác	345.244.108	214.588.000

	781.216.327	585.334.244
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
17. PHẢI TRẢ KHÁC		
- Kinh phí công đoàn	2.015.453.309	1.888.250.659
- Bảo hiểm xã hội	1.968.192	3.908.130
- Bảo hiểm y tế	393.247	689.670
- Bảo hiểm thất nghiệp	139.830	306.520
- Các khoản phải trả phải nộp khác	200.562.381	236.341.328
	2.218.516.959	2.129.496.307

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	265.300.000.000	(63.660.286.177)	201.639.713.823
Lãi trong năm trước	-	7.570.086.680	7.570.086.680
Số dư cuối năm trước	265.300.000.000	(56.090.199.497)	209.209.800.503
Số dư đầu năm nay	265.300.000.000	(56.090.199.497)	209.209.800.503
Lãi trong năm	-	8.998.309.121	8.998.309.121
Số dư cuối kỳ này	265.300.000.000	(47.091.890.376)	218.208.109.624

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	172.081.260.000	64,86%	172.081.260.000	64,86%
Mã Đề Thuần	40.560.000.000	15,29%	40.560.000.000	15,29%
Các cổ đông khác	52.658.740.000	19,85%	52.658.740.000	19,85%
	265.300.000.000	100	265.300.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	265.300.000.000	265.300.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	265.300.000.000	265.300.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.530.000	26.530.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.530.000	26.530.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đô la Mỹ	USD	8.718,90	8.745,30

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	228.148.746.339	252.107.352.523
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	15.220.941.244	
	243.369.687.583	252.107.352.523

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	240.955.096.123	233.924.210.431
	240.955.096.123	233.924.210.431

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	433.315	455.277
Doanh thu hoạt động tài chính khác	62.496.619	153.836.410
	62.929.934	154.291.687

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.293.021.556	6.288.856.063
	6.293.021.556	6.288.856.063

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

(chỉ thuyết minh nếu số phát sinh là trọng yếu hoặc có biến động lớn)

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.294.444	554.718.913
	7.294.444	554.718.913

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.480.818.308	1.913.079.557
Chi phí khấu hao tài sản cố định	156.389.670	156.389.670
Thuế, phí, lệ phí	115.353.844	153.846.335
Chi phí dịch vụ mua ngoài	243.344.004	248.773.938

Chi phí khác	(4.423.981.335)	(4.530.147.184)
	<u>(2.428.075.509)</u>	<u>(2.058.057.684)</u>

26. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt do vi phạm hợp đồng	15.983.955.360	5.400.000
	<u>15.983.955.360</u>	<u>5.400.000</u>

27. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt chậm nộp	207.399	415.541.121
Chi phí khác	29.485.037	6.747.590
	<u>29.692.436</u>	<u>422.288.711</u>
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.122.794.342	10.840.961.787
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.122.794.342	10.840.961.787
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	26.530.000	26.530.000

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ báo cáo 31/12/2023.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	556.332.460	-	866.872.677	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	49.842.183.154	(21.438.982.275)	37.911.044.499	(30.828.982.275)
Đầu tư dài hạn	102.756.000.000	(19.269.309.828)	72.108.500.000	(20.100.061.205)
	<u>153.154.515.614</u>	<u>(40.708.292.103)</u>	<u>110.886.417.176</u>	<u>(50.929.043.480)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	295.189.864.328	324.982.422.769
Phải trả người bán, phải trả khác	58.792.131.350	66.136.952.176
Chi phí phải trả	781.216.327	585.334.244
	<u>354.763.212.005</u>	<u>391.704.709.189</u>

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình

Đô, thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2023	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	556.332.460	-	-	556.332.460
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.726.368.794	676.832.085	-	28.403.200.879
	28.282.701.254	676.832.085	-	28.959.533.339
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	866.872.677	-	-	866.872.677
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.479.236.415	602.825.809	-	7.082.062.224
	7.346.109.092	602.825.809	-	7.948.934.901

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2023	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	290.761.080.328	4.428.784.000	-	295.189.864.328
Phải trả người bán, phải trả khác	58.792.131.350	-	-	58.792.131.350
Chi phí phải trả	781.216.327	-	-	781.216.327
	350.334.428.005	4.428.784.000	-	354.763.212.005
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	318.339.238.769	6.643.184.000	-	324.982.422.769
Phải trả người bán, phải trả khác	66.136.952.176	-	-	66.136.952.176
Chi phí phải trả	585.334.244	-	-	585.334.244
	385.061.525.189	6.643.184.000	-	391.704.709.189

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	775.411.554.601	727.352.278.381
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	775.411.554.601	727.352.278.381
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	805.204.113.042	736.728.458.932
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	805.204.113.042	736.728.458.932

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình

Số 5, thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

Ngoài các sự kiện đã được công bố tại Thuyết minh số 30, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31. BẢO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ tập trung vào hoạt động sản xuất và bán sản phẩm xi măng, đồng thời chỉ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo Lĩnh vực kinh doanh và Khu vực địa lý.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất bao bì	Bên liên quan của HĐQT
Công ty Cổ phần Xi măng Mai Sơn	Bên liên quan của HĐQT
Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải	Bên liên quan của HĐQT
Công ty Cổ phần Thủy điện Tân Lĩnh	Bên liên quan của HĐQT
Ông Lò Mạnh Cường	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc
Ông Mỵ Duy Bình	Giám đốc Chi nhánh thuộc Công ty mẹ
Ông Nguyễn Quang Huy	Cổ đông
Công ty Cổ phần Xi măng và khoáng sản Yên Bái	Cổ đông

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý với các bên liên quan như sau:
Giao dịch phát sinh trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	211.354.569.982	239.771.307.212
Công ty CP Đá trắng Yên Bình	2.017.387.234	1.418.877.530
Công ty CP xi măng Mai Sơn	967.526.200	1.198.313.400
Công ty CP xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	27.890.764.519	
Công ty TNHH sản xuất bao bì	67.426.800	63.502.920
Mua hàng		
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	63.389.803.810	90.964.573.614
Công ty CP Đá trắng Yên Bình	30.000.000	30.000.000
Công ty CP xi măng Mai Sơn	240.343.852	224.320.000
Công ty TNHH sản xuất bao bì	18.953.945.300	19.462.932.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kê toán	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	6.298.238.267	4.835.553.034
Công ty CP xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	20.145.960.240	(1.000.000.000)
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	56.764.246.206	

Người lập biểu



Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt



13. CÁC KHOẢN VAY

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	316.124.838.769	316.124.838.769	775.411.554.601	802.989.713.042	288.546.680.328	288.546.680.328
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Yên Bái ⁽¹⁾	39.550.973.945	39.550.973.945	128.169.825.285	123.748.363.523	43.972.435.707	43.972.435.707
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái ⁽²⁾	276.573.864.824	276.573.864.824	647.241.729.316	679.241.349.519	244.574.244.621	244.574.244.621
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.214.400.000	2.214.400.000	2.214.400.000	2.214.400.000	2.214.400.000	2.214.400.000
+ Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	2.214.400.000	2.214.400.000	2.214.400.000	2.214.400.000	2.214.400.000	2.214.400.000
	318.339.238.769	318.339.238.769	777.625.954.601	805.204.113.042	290.761.080.328	290.761.080.328
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	6.643.184.000	6.643.184.000	-	2.214.400.000	4.428.784.000	4.428.784.000
+ Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	6.643.184.000	6.643.184.000		2.214.400.000	4.428.784.000	4.428.784.000
	6.643.184.000	6.643.184.000	-	2.214.400.000	4.428.784.000	4.428.784.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

⁽¹⁾ Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn- Chi nhánh Bắc Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 08.2022/HĐTD/HS-479 ngày 05/12/2022 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng cho vay là: 50.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Thời hạn vay: 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng Hợp đồng thế chấp tài sản số 17/2021/HĐTC-VCX ngày 17/08/2021 giữa ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Bắc Yên Bái và Công ty CP xi măng Yên Bình và các Hợp đồng bổ sung, đi kèm.

Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là: **43.972.435.707** đồng.

⁽²⁾ Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/788171/HĐTD ngày 18/09/2023 với các điều khoản chi tiết sau:

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình

Tổ 3, thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

+ Hạn mức tín dụng cho vay là: 280.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Thời hạn vay: 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa - vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo Hợp đồng cầm cố số 01/HĐCC ngày 25 tháng 09 năm 2005 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình; Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 25 tháng 09 năm 2005 và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 06.2016/HĐSĐBS - XMYB và 08.2016/HĐSĐBS - XMYB ngày 04/08/2016;

Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là: **244.574.244.621** đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

⁽²⁾ Khoản vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo hợp đồng tín dụng số 21-22391761/HĐCTD/XMYB ngày 28/05/2021 với các điều khoản

+ Mục đích vay: Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị theo hợp đồng mua bán số 6029457/YB-H&B giữa Yênbinh Cement Joint Stock Company và Haver & Boecker OHG.

+ Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp tài sản là 02 hệ thống máy đóng bao xi măng và phụ kiện, vật tư đi kèm hình thành trong tương lai của Công ty Cổ phần xi măng Yên Bình do Công ty Haver & Boecker OHG sản xuất từ nguồn vốn vay theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 21/MMTB/HDDTC ký ngày 28 tháng 05 năm 2021.

Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2023 là: **6.643.184.000** đồng.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	9.442.538.798	6.516.702.299	-	2.925.836.499
- Thuế xuất, nhập khẩu			478.015.165	478.015.165	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.250.126.095	2.716.039.653	2.306.712.095	-	2.659.453.653
- Thuế thu nhập cá nhân	373.005.879		78.901.552	491.689.905	785.794.232	-
- Thuế tài nguyên	-	347.770.413	3.997.903.224	4.149.549.482	-	196.124.155
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất			661.543.868	942.564.743	281.020.875	-
- Các loại thuế khác		693.440.863	3.000.000	3.000.000	-	693.440.863
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		594.807.546	4.298.307.346	4.810.878.770	-	82.236.122
	373.005.879	3.886.144.917	21.676.249.606	19.699.112.459	1.066.815.107	6.557.091.292

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



CÔNG TY CP XI MĂNG
YÊN BÌNH

Số 13 CV/XMYB-2024

"V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

&&&

Yên Bái, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH.**
- Mã chứng khoán: **VCX.**
- Địa chỉ trụ sở chính: **Tổ 3 - Thị trấn Yên Bình - huyện Yên Bình - Tỉnh Yên Bái.**
- Điện thoại: **02163.886.301** Fax: **02163.886.303.**

Ngày 19 tháng 01 năm 2024 chúng tôi đã phát hành Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023, trong đó chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2023 và cùng kỳ năm trước như sau:

Chỉ tiêu	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.122.794.342 đồng	10.840.961.787 đồng

Theo trên thì kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 4 năm 2023 lãi 12,1 tỷ đồng, trong khi đó quý 4 năm 2022 lãi 10,8 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu như sau:

Quý 4 năm 2023 mặc dù doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm so với cùng kỳ năm trước tuy nhiên các khoản thu nhập khác tăng dẫn đến lợi nhuận khác tăng. Do đó kết quả sản xuất kinh doanh quý 4/2023 lãi nhiều hơn so với cùng kỳ năm trước.

Công ty CP xi măng Yên Bình xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nguyệt